

# KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

**Lê Thị Anh**

*Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân  
Email: leanhtoankt@gmail.com*

**Nguyễn Thị Cẩm Vân**

*Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân  
Email: baitho07@yahoo.com*

**Hoàng Thị Thanh Tâm**

*Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

Ngày nhận: 01/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 5/9/2016

Ngày duyệt đăng: 15/9/2016

## **Tóm tắt:**

*Bài viết tập trung phân tích ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới đến khả năng phục hồi của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2009 - 2013. Kết quả hồi quy số liệu mảng cho thấy khủng hoảng kinh tế có tác động tiêu cực đến sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó năm 2009 là bị ảnh hưởng nặng nhất và đã hồi phục vào năm 2013. Mức độ ảnh hưởng khác nhau tùy thuộc vào một số yếu tố như: quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực sản xuất hay trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, trong đó các doanh nghiệp siêu nhỏ chịu tác động ít nhất còn doanh nghiệp nhỏ chịu tác động nhiều nhất. Nghiên cứu cũng cho thấy doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau thì có tác động khác nhau đến lợi nhuận, trong đó doanh nghiệp thuộc ngành chế biến lương thực và thực phẩm có khả năng phục hồi cao nhất.*

**Từ khóa:** Doanh nghiệp nhỏ và vừa; khủng hoảng kinh tế thế giới; phục hồi.

## **The world economic crisis and the development of small and medium enterprises in Vietnam**

### *Abstract:*

*This paper studies the impact of the global economic crisis on the recovery of small and medium enterprises in the manufacturing and processing industry during the period of 2009–2013. The regression results of panel data model show that the crisis have a negative impact on the development of SMEs, in which the impact is most severely in 2009, and becomes moderate in 2013. The impact also varies depending on some factors such as: firm size, production sector or professional qualifications of entrepreneurs, in which micro enterprises are least affected and small businesses are most affected. This study also shows that firm's profit varies from sector to sector, therein enterprises in the food processing industry has highest resilience.*

*Keywords:* Small and medium enterprises; global economic crisis; recovery.

## 1. Giới thiệu và tổng quan nghiên cứu

Các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa (SMEs) giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Ở Việt Nam, khối các doanh nghiệp này đang phát triển cả về số lượng và quy mô, nếu chỉ xét các doanh nghiệp có đăng ký thì tỷ lệ khối SMEs chiếm trên 95%. Vì thế, đóng góp của khối này vào tổng sản lượng và tạo công ăn việc làm khá lớn, cũng như đóng góp không nhỏ vào GDP, năm 2008 và 2009 đóng góp khoảng 31% GDP, năm 2014 tỷ lệ này tăng lên khoảng 40%. Nhận thức được tầm quan trọng của khối SMEs, những năm gần đây Nhà nước cũng đã chú trọng quan tâm hơn bởi khối này tuy phát triển mạnh nhưng vẫn còn gặp không ít khó khăn như: thiếu vốn sản xuất và quy mô vốn bình quân quá nhỏ. Ngoài vấn đề khó khăn trong thủ tục vay vốn, các doanh nghiệp cũng bị hạn chế bởi mức vốn được cho vay và mức lãi suất phải trả. Điều này có thể dẫn đến các doanh nghiệp phá sản, ngừng hoạt động hay chuyển nhượng. Cùng với quy mô vốn nhỏ, công nghệ còn lạc hậu, chất lượng lao động còn hạn chế cũng như trình độ quản lý thấp nên các doanh nghiệp hầu như bị hạn chế trong việc tiếp cận công nghệ cao và đầu tư trang thiết bị hiện đại. Vấn đề đặt ra là: Làm thế nào để khối doanh nghiệp này phát triển là một nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước?

Đánh giá năng lực cạnh tranh và tiềm năng phát triển của SMEs giúp chính phủ có chính sách hỗ trợ phù hợp, một trong những tiêu chí tốt để xem xét năng lực này là khả năng ứng phó của các doanh nghiệp trong khủng hoảng. Khối doanh nghiệp này được kỳ vọng là có vai trò quan trọng trong khủng hoảng do đặc tính mềm dẻo và linh hoạt bởi quy mô nhỏ, dễ điều chỉnh hoạt động nên làm cho nền kinh tế năng động. Việt Nam là một nước đang phát triển, có mật độ dân số cao, lực lượng lao động tăng nhanh, quy mô vốn tích lũy nhỏ vì vậy phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa là một lựa chọn đúng đắn trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đến mọi thành phần kinh tế, trong đó có SMEs đã được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách. Do đó, đã có nhiều nghiên cứu về tác động của cuộc khủng hoảng đến các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Liu (2009) đã nghiên cứu tác động của cuộc

khủng hoảng tài chính toàn cầu đến SMEs ở Trung Quốc. Kết quả cho thấy khủng hoảng kinh tế làm thu hẹp các thị trường xuất khẩu, giảm đơn hàng xuất khẩu, tăng chi phí điều hành, giảm hiệu quả sản xuất, thất nghiệp tăng mạnh, đầu tư giảm sút, nguồn tài trợ bị cắt giảm. Hay Huang Dechun & Ju Kang (2010) dựa trên các chỉ số tăng trưởng của 218 doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Thượng Hải và Thâm Quyển bằng phương pháp phân tích *cluster* để nghiên cứu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đến khối các doanh nghiệp này đã chỉ ra: Trong sự phát triển kinh tế, xã hội, lao động, việc làm và ổn định của Trung Quốc các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vị trí quan trọng đồng thời cũng bị ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính năm 2008.

Cùng mối quan tâm nhưng Gaku (2013) lại sử dụng mô hình hồi quy *Probit* để nghiên cứu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu tới doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Indonesia. Kết quả cho thấy khối doanh nghiệp này tăng doanh thu thuần bằng cách cải thiện chất lượng của các sản phẩm hiện có thay bởi việc đầu tư lớn vào cơ sở hoặc máy móc mới nhưng cũng không phải bán sản phẩm với giá thấp; đòi hỏi sản phẩm trong nước có chất lượng tốt hơn từ SMEs địa phương thay thế cho hàng nhập khẩu.

Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu về vấn đề này. Đặng Thanh Hà (2013) đã sử dụng mô hình số liệu mảng đánh giá hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp thời kỳ 2009 - 2013 trên địa bàn tỉnh Nam Định. Một khía cạnh khác, nghiên cứu định tính như Phan Thị Minh Lý (2011) đã xác định được 4 nhân tố có tác động đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm: chính sách vốn, nội lực của doanh nghiệp, và chính sách vĩ mô. Như vậy, đã có một số công trình nghiên cứu về các khía cạnh của khối doanh nghiệp này. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu chỉ về mặt định tính mà hầu như chưa quan tâm đến tác động của khủng hoảng bằng cách sử dụng mô hình định lượng. Có một số ít nghiên cứu có đưa yếu tố định lượng vào để phân tích nhưng chưa thật sự đầy đủ và hệ thống ngoại trừ nghiên cứu của Phạm Thị Loan (2015) về ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, kết quả nghiên cứu chỉ ra các biến vốn, lao động, số lao động có chuyên môn hay xuất khẩu đều có tác động tích cực đến biến phụ thuộc là giá trị gia tăng của doanh nghiệp.

Bài viết này tập trung đánh giá tác động của suy thoái kinh tế thế giới tới khả năng phục hồi của doanh nghiệp nhỏ và vừa dưới góc độ định lượng, sử dụng mô hình số liệu mảng và số liệu được lấy từ cuộc điều tra SMEs trong công nghiệp chế biến, chế tạo với quy mô lớn trên phạm vi toàn quốc. Đồng thời kết hợp các yếu tố mà một số nghiên cứu trước đã sử dụng để phân tích như: vốn, lao động, loại máy móc doanh nghiệp sử dụng, trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu này khác với các nghiên cứu trước ở một vài khía cạnh: *Một là*, mục đích chính của nghiên cứu là xác định được khả năng phục hồi của doanh nghiệp dưới tác động của khủng hoảng kinh tế mà thước đo là lợi nhuận của doanh nghiệp. *Hai là*, nghiên cứu bổ sung thêm một số biến như số lao động có trình độ chuyên môn trên tổng lao động thường xuyên đủ thời gian, hay vùng miền mà doanh nghiệp hoạt động. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đánh giá khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp theo các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau nhằm xác định được lĩnh vực kinh doanh nào ít bị tác động và phục hồi nhanh nhất. Do đó, chúng tôi hy vọng nghiên cứu này sẽ đem lại phân tích sâu sắc về tác động của suy thoái kinh tế đến khả năng phục hồi của SMEs trong công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam.

## 2. Thực trạng về hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong giai đoạn 2009 - 2013

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 bắt đầu từ Mỹ, sau đó lan ra các nước phát triển rồi kéo theo sự suy giảm về kinh tế trên toàn thế giới. Những căng thẳng về thanh khoản và khủng hoảng

tín dụng trong hệ thống ngân hàng làm giảm sút sức sản xuất dẫn đến hàng loạt doanh nghiệp trong tình trạng đói vốn và phá sản. Sau đó không lâu, hàng loạt gói kích cầu khổng lồ được thực hiện trên toàn thế giới và đã phát tín hiệu tích cực nhờ sự nỗ lực đồng bộ của chính phủ các nước. Tuy nhiên, lại đến cuộc khủng hoảng nợ công tại châu Âu buộc các nước này phải có chính sách tài khóa và thắt chặt tiền tệ. Sự cắt giảm chi tiêu chính phủ trên toàn khu vực khiến châu Âu rơi vào cuộc suy thoái dài nhất trong lịch sử.

Trước bối cảnh đó, Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nặng nề do sự hội nhập quốc tế khi vừa trở thành thành viên của WTO năm 2007: tốc độ GDP giảm mạnh năm 2008 - 2009 (năm 2007 là 8,46%, năm 2008 là 6,31%, năm 2009 là 5,32%) có tăng nhưng không bền vững (năm 2010 là 6,78%, năm 2011 là 5,89%); lạm phát tăng nhanh liên tục trong năm 2007 và đỉnh cao năm 2008 là 19,89%. Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách như: cắt giảm đầu tư công và chi phí thường xuyên, chính sách thắt chặt tiền tệ,... Bên cạnh đó, khủng hoảng kinh tế cũng làm suy giảm nghiêm trọng sức sản xuất do chi phí nguyên liệu đầu vào tăng còn đơn đặt hàng giảm, buộc Chính phủ phải có chính sách nới lỏng như: hỗ trợ lãi suất, hoãn thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cũng tăng đáng kể trong năm 2009. Hơn nữa, giá trị sản xuất công nghiệp giảm: giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá so sánh năm 1994 thì giai đoạn 2005 - 2007 tăng 15,59%/năm và tăng 4,41%/năm trong giai đoạn 2008 - 2011.

**Bảng 1: Một số chỉ tiêu phát triển và mở rộng sản xuất của doanh nghiệp nhỏ và vừa 2009 - 2013**

*Đơn vị: nghìn đồng*

	2009	2011	2013
Lợi nhuận gộp trung bình	750441,9	7733121	1.10e+07
Vốn tài sản vật chất trung bình	3596542	5345218	4509549
Số lao động trung bình	14,78939	14,07213	13,55638
Đầu tư cho nhà xưởng trung bình	170802,7	77887,83	120647,6
Đầu tư cho máy móc trung bình	237982,8	161610,7	231047,8
Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển trung bình	2723,942	6449,336	2414,806
Đầu tư cho đào tạo lao động trung bình	1751,389	1157,442	674,5033
Tổng nợ dài hạn chính thức	445401,1	468265,3	167254,1
Trung bình số lao động tuyển mới	2,313652	1,509796	1,196581
Trung bình số lao động nghỉ việc	2,233546	1,369514	1,363107

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu sử dụng phần mềm thống kê STATA.*

**Bảng 2: Thống kê mô tả trung bình lợi nhuận gộp của các nhóm ngành từ 2009 - 2013***Đơn vị của lợi nhuận: nghìn đồng*

Ngành sản xuất	2009		2011		2013	
	Lợi nhuận gộp	Số DN	Lợi nhuận gộp	Số DN	Lợi nhuận gộp	Số DN
Nhóm ngành 1	451635,1	747	5487192	764	8515153	781
Nhóm ngành 2	623554,3	737	9650875	683	1,29e+07	667
Nhóm ngành 3	748542,1	1079	8212467	1074	1,38e+07	1065

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu sử dụng phần mềm thống kê STATA.*

Trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ xét sự phát triển của SMEs trong những năm gần đây, đặc biệt thời kỳ trong và hậu khủng hoảng kinh tế theo hướng phát triển mở rộng sản xuất.

Từ bảng thống kê (Bảng 1) cho thấy, so với năm 2009 trung bình lợi nhuận gộp năm 2011 không có khác biệt đáng kể nhưng tăng mạnh ở năm 2013. Mặt khác, đầu tư cho nhà xưởng, trang thiết bị máy móc giảm vào năm 2011 nhưng đã phục hồi trở lại năm 2013. Số lao động tuyển mới ở các năm 2009 và 2011 cao hơn số lao động nghỉ việc, đồng thời số lao động tăng thêm thật sự cũng giảm dần từ năm 2009 đến 2011 nhưng số lao động tuyển mới năm 2013 lại thấp hơn số lao động nghỉ việc.

Từ bảng thống kê (Bảng 2) cho thấy trung bình lợi nhuận gộp đều có xu hướng gia tăng, tuy nhiên năm 2013 tăng mạnh nhất. Nhóm ngành 1: chế biến lương thực thực phẩm (mã ngành từ 10 - 12); Nhóm 2: chế biến gỗ, da thuộc, in ấn (mã ngành từ 13 - 22); Nhóm 3: chế tạo, lắp ráp, hóa chất (mã ngành từ 23 - 33).

Qua bảng thống kê (Bảng 3), lượng đầu tư cho trang thiết bị, máy móc sản xuất ở các doanh nghiệp năm 2011 đều giảm so với năm 2009 nhưng tăng trở lại ở năm 2013 đặc biệt nhóm ngành 3 còn tăng cao hơn năm 2009, trong khi nhóm ngành 2 năm 2013 lượng đầu tư cho máy móc có tăng cao hơn so với

năm 2011 nhưng vẫn giảm so với năm 2009.

### **3. Sử dụng mô hình số liệu mảng để đánh giá tác động của khủng hoảng kinh tế đến khả năng phục hồi của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

#### **3.1. Số liệu**

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ cuộc điều tra SMEs giai đoạn 2009 - 2013 thuộc ngành công nghiệp chế biến được thực hiện hai năm một lần trên 9 tỉnh thành của Việt Nam gồm: Hà Nội, Phú Thọ, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An. Số liệu bao gồm các thông tin phản ánh thực trạng sản xuất của doanh nghiệp như: lợi nhuận của doanh nghiệp, tổng chi phí, giá trị sản xuất, giá trị gia tăng; mức độ sử dụng các yếu tố đầu vào cho sản xuất như vốn, lao động, đất đai, máy móc... cũng như thông tin về vùng miền mà doanh nghiệp hoạt động; ngoài ra còn có các thông tin về chủ doanh nghiệp như: trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, và các chỉ tiêu liên quan đến lao động, việc làm, hỗ trợ của Nhà nước đối với khối doanh nghiệp này.

#### **3.2. Mô hình và biến số**

Mô hình hồi quy số liệu mảng đánh giá tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới đến khả năng phục hồi của SMEs thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo trong nghiên cứu có dạng:

**Bảng 3: Thống kê mô tả đầu tư trung bình cho máy móc theo nhóm ngành***Đơn vị lượng đầu tư : nghìn đồng*

Ngành sản xuất	2009		2011		2013	
	Đầu tư máy móc	Số DN	Đầu tư máy móc	Số DN	Đầu tư máy móc	Số DN
Nhóm ngành 1	202242,6	385	167342,6	349	203276,5	314
Nhóm ngành 2	299818,4	443	170987,6	404	230611,3	321
Nhóm ngành 3	203666,8	704	155532,1	660	250166,1	551

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu sử dụng phần mềm thống kê STATA.*



**Bảng 4: Thống kê mô tả các biến số**

Biến số	N	Mean	Std. Dev.	Min	Max
<i>Profit</i>	5099	6731881	5.37e+07	2745	2.56e+09
<i>Capital</i>	5103	4420553	1.27e+07	20	3.12e+08
<i>Labor</i>	5100	13.83824	27.8224	1	500
<i>Machinery</i>	5096	3.507457	0.8030507	1	4
<i>Profession_rate</i>	5100	0.0336913	0.0719036	0	1
<i>Profession_owner</i>	5100	3.102353	1.316137	1	5
<i>Province</i>	5010	1.813972	0.8183635	1	3
<i>Sector</i>	5075	2.127291	0.8529864	1	3
<i>Size</i>	5103	2.05193	0.2227895	1	3
<i>Export</i>	5086	0.0646874	0.2459976	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu sử dụng phần mềm thống kê STATA.

$Profit_{it} = \beta_0 + \beta_1 Capital_{it} + \beta_2 Labor_{it} + \beta_3 Profession\_rate_{it} + \beta_4 Export_{it} + \beta_5 Year_i + \beta_6 Machinery_i + \beta_7 Province_i + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Profession\_owne_{it} + c_i + u_{it}$

Trong đó,  $i$  là chỉ số theo đơn vị chéo (doanh nghiệp) và  $t$  là đơn vị thời gian (năm),  $c_i$  là các đặc trưng riêng không quan sát được của doanh nghiệp và  $u_{it}$  là sai số ngẫu nhiên.

*Profit*: Logarit tự nhiên của lợi nhuận gộp. Trong mô hình thực nghiệm, nhóm tác giả lựa chọn *lợi nhuận* làm biến đại diện cho hiệu quả phát triển của doanh nghiệp bởi: *Thứ nhất*, lợi nhuận là mục đích chính của hầu hết các doanh nghiệp. *Thứ hai*, lợi nhuận cao giúp doanh nghiệp có khả năng phát triển bền vững, mở rộng sản xuất, đầu tư nhiều cho nghiên cứu và phát triển cũng như dễ tiếp cận với công nghệ cao, người lao động có thể gia tăng thu nhập, từ đó khuyến khích người lao động làm việc hiệu quả. Ngoài ra, lợi nhuận là biến có sẵn trong bộ số liệu. Đơn vị tính: nghìn đồng.

*Capital*: Logarit tự nhiên của tổng giá trị tài sản vật chất của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm. Theo kỳ vọng, biến này sẽ tác động thuận chiều đến biến phụ thuộc của mô hình. Đơn vị tính: nghìn đồng.

*Labor*: Logarit tự nhiên của tổng số lao động làm việc thường xuyên đủ thời gian tại thời điểm cuối năm.

*Machinery*: Loại máy móc thiết bị mà doanh nghiệp sử dụng để sản xuất. Đại diện cho áp dụng công nghệ của doanh nghiệp.

*Profession\_rate*: Số lao động có chuyên môn kỹ thuật trên tổng số lao động làm việc thường xuyên

tại thời điểm cuối năm của doanh nghiệp. Kỳ vọng tác động thuận chiều với lợi nhuận doanh nghiệp.

*Profession\_owner*: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ doanh nghiệp cũng được kỳ vọng có tác động đến lợi nhuận doanh nghiệp.

*Province*: Tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp hoạt động được kỳ vọng có ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp. Ở đây, nhóm tác giả phân thành ba khu vực: các doanh nghiệp ở khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

*Sector*: Yếu tố ngành sản xuất là yếu tố được đưa vào mô hình với kỳ vọng là có tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp, chúng tôi chia ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thành ba nhóm: nhóm 1 là các ngành chế biến lương thực và thực phẩm; nhóm 2 là ngành dệt may, chế biến gỗ và in ấn; nhóm 3 là ngành hóa dầu, kim loại, phi kim và lắp ráp.

*Size*: Quy mô của doanh nghiệp cũng là yếu tố kỳ vọng có tác động đến lợi nhuận doanh nghiệp.

*Export*: Xuất khẩu cũng được đưa vào mô hình vì khi suy thoái kinh tế thế giới xảy ra, các thị trường xuất khẩu của Việt Nam bị ảnh hưởng. Do vậy, xuất khẩu cũng được kỳ vọng có tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Đơn vị tính: nghìn đồng.

*Year*: Yếu tố năm là yếu tố quan trọng được đưa vào mô hình để đánh giá sự khác biệt giữa lợi nhuận của doanh nghiệp những năm trong và hậu khủng hoảng để thấy sự biến động của doanh nghiệp trong khủng hoảng.

### 3.3. Kết quả ước lượng

Kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động

**Bảng 5: Mô hình các nhân tố tác động đến lợi nhuận doanh nghiệp**

Biến số độc lập	Hệ số ước lượng	Biến số độc lập	Hệ số ước lượng
<i>Capital</i>	0.1295621 (0.000)	<i>Year</i>	
		2011	2.331347 (0.000)
		2013	2.998487 (0.000)
<i>Labor</i>	0.4831938 (0.000)	<i>Profession_rate</i>	0.5057437 (0.081)
<i>Machinery</i>		<i>Size</i>	
2	0.0189575 (0.836)	2	-1.08141 (0.000)
3	0.1652616 (0.045)	3	-0.9176775 (0.000)
4	0.0514701 (0.505)	<i>Sector</i>	
<i>Export</i>	0.2576552 (0.039)	2	-0.5004179 (0.012)
<i>Profession_owner</i>		3	-0.4664502 (0.024)
2	0.1270134 (0.005)	<i>Province</i>	
3	0.0858117 (0.013)	2	-2.702063 (0.050)
4	0.089921 (0.058)	3	-1.700179 (0.219)
5	0.1018048 (0.083)		
<i>_cons</i>	11.68929 (0.000)	Số quan sát	= 4959
		R-sq(within)	= 0.8655

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu sử dụng phần mềm thống kê STATA.

cổ định phù hợp hơn (xem Phụ lục 1), ngoài ra mô hình có phương sai sai số thay đổi (xem Phụ lục 2) nên nhóm tác giả áp dụng phương pháp tác động cố định và hiệu chỉnh sai số chuẩn bằng phương pháp sai số chuẩn vững (*robust standard error*) của White (1980). Kết quả ước lượng (xem Bảng 5) cho thấy: Các biến *Capital*, *Labor*, *Year* có ý nghĩa thống kê dưới 1%, các biến *Machinery*, *Export*, *Profession\_rate* có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, *Profession\_owner* có ý nghĩa thống kê ở mức 5% đều có ảnh hưởng thuận chiều đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong khi đó, các biến *Size*, *Province* có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 1%, biến *Sector* có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 5% và đều có tác động ngược chiều tới lợi nhuận của doanh nghiệp.

Kết quả hồi quy cho thấy doanh nghiệp gia tăng số lao động hoặc gia tăng tài sản cố định thì lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp tăng.

Về lĩnh vực sản xuất, hệ số của biến *Sector* trong kết quả hồi quy cho thấy lợi nhuận trung bình các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến lương thực và thực phẩm là cao nhất. Điều này phù hợp quy luật kinh tế và thực trạng phát triển của đất nước: tỷ trọng nông nghiệp lớn, nguồn lực lao động dồi dào với giá lao động rẻ, nguyên liệu đầu vào sẵn có và khá phong phú dẫn đến giá thành cho ngành chế biến lương thực và thực phẩm thấp. Thêm vào đó, Việt Nam cũng là nước xuất khẩu nhiều về các mặt hàng này trong khi ít nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cũng như trang thiết bị máy móc cho ngành này.

Xét về phương diện quy mô, hệ số của biến *Size* cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ và doanh nghiệp có quy mô vừa có trung bình lợi nhuận giảm so với doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ. Điều này cho thấy doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ linh hoạt hơn doanh nghiệp vừa, và doanh nghiệp vừa hoạt động hiệu quả hơn doanh nghiệp nhỏ trong và hậu khủng hoảng.

Đối với lĩnh vực xuất khẩu, hệ số của biến *Export* cho thấy doanh nghiệp thuộc lĩnh vực có xuất khẩu có lợi nhuận trung bình tăng cao hơn so với doanh nghiệp thuộc lĩnh vực không xuất khẩu.

Về trình độ chuyên môn của lao động. Hệ số ước lượng của biến *Profession\_rate* cho thấy để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, doanh nghiệp nên tuyển lao động đúng trình độ chuyên môn, hoặc tăng đào tạo lao động để có lượng lao động có trình độ chuyên môn cao.

Về trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, hệ số ước lượng của biến *Profession\_owner* cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp và khác nhau ở các cấp bậc, tuy nhiên mức độ khác biệt không lớn.

Hệ số của biến *Machinery* cho thấy, loại máy móc mà doanh nghiệp sử dụng có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. So với doanh nghiệp sử dụng lao động thủ công, doanh nghiệp sử dụng máy móc vận hành bằng điện có lợi nhuận tăng cao hơn. Kết quả này cho thấy vai trò của việc ứng dụng khoa học công nghệ, khi doanh nghiệp càng ứng dụng nhiều công nghệ tiên tiến vào sản xuất thì càng nâng cao năng xuất cho doanh nghiệp với cùng điều kiện đầu vào.

Đối với vùng miền mà doanh nghiệp hoạt động, hệ số biến *Province* từ kết quả hồi quy cho thấy các doanh nghiệp thuộc khu vực miền Trung có lợi nhuận trung bình thấp hơn doanh nghiệp thuộc khu vực miền Bắc. Điều này phù hợp với kỳ vọng là những tỉnh, thành phố lớn tập trung nhiều tài năng, khả năng tiêu thụ sản phẩm cao, dễ tiếp cận với nguồn vốn cũng như công nghệ hiện đại nên phát triển hơn, do đó có lợi nhuận cao hơn.

Hệ số của biến *Year* cho thấy so với năm 2009, năm 2011 doanh nghiệp có trung bình lợi nhuận tăng lên khoảng 2,33%, năm 2013 trung bình lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên so với năm 2009 khoảng 2,99%. Điều này cho thấy, trong giai đoạn khủng

hoảng kinh tế thế giới nhìn chung SMEs vẫn hoạt động tương đối ổn định. Kết quả này cũng phù hợp với kỳ vọng rằng SMEs linh hoạt và có khả năng thích ứng hơn với sự thay đổi. Tuy nhiên so với trong khủng hoảng thì giai đoạn sau khủng hoảng lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp tăng cao hơn.

#### 4. Kết luận và khuyến nghị

*Một là*, nghiên cứu này đưa ra bằng chứng thực nghiệm khẳng định khủng hoảng kinh tế toàn cầu ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, và sự ảnh hưởng là khác nhau đối với từng nhóm doanh nghiệp khác nhau về quy mô cũng như lĩnh vực sản xuất. Điều này cũng phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu khác là khả năng cạnh tranh của khối doanh nghiệp này còn yếu kém do nhiều nguyên nhân như khả năng tiếp cận vốn trong khủng hoảng, thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, khả năng quản lý của chủ doanh nghiệp còn non kém hay chưa có nhiều điều kiện tiếp cận với công nghệ hiện đại,... đồng thời kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mặc dù các doanh nghiệp có khả năng phục hồi sau khủng hoảng nhưng chưa cao. Do vậy, nhà nước vẫn cần có chính sách hỗ trợ phát triển khối doanh nghiệp này, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế đất nước đang phát triển mà đóng góp của SMEs cho tăng trưởng kinh tế không nhỏ và ngày càng cao trong những năm gần đây.

*Hai là*, nghiên cứu cho thấy các nhóm doanh nghiệp có quy mô khác nhau thì khả năng phục hồi là khác nhau, khối doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và quy mô vừa có khả năng tạo ra lợi nhuận cao hơn hay có khả năng cạnh tranh hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, phát hiện này gợi ý Nhà nước cần có chính sách riêng biệt phù hợp cho từng nhóm doanh nghiệp, chẳng hạn nên ưu đãi và giảm nhẹ gánh nặng về pháp lý cho các doanh nghiệp siêu nhỏ cũng như đơn giản hóa các thủ tục gia nhập thị trường cho nhóm này nhằm phát huy tối đa tiềm năng của họ. Bên cạnh đó, cũng khuyến khích hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ nên phát triển quy mô hơn để có thể cạnh tranh và phát triển bền vững.

*Ba là*, nghiên cứu khẳng định những nhân tố có tác động tích cực đến khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững của doanh nghiệp như tài sản cố định, số lao động, xuất khẩu, loại máy móc thiết bị doanh nghiệp sử dụng, số lao động có trình độ chuyên môn

hay trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp. Khẳng định này gợi ý các doanh nghiệp nên tuyển dụng lao động đúng ngành nghề, có khả năng tiếp cận và vận dụng khoa học công nghệ, cũng như khuyến khích nghiên cứu và phát triển cho các nhà quản lý, ngoài ra các doanh nghiệp cũng nên đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, cập nhật công nghệ cao nhằm nâng cao năng xuất lao động và phát triển doanh nghiệp.

*Bốn là*, nghiên cứu đưa ra bằng chứng để kết luận rằng các doanh nghiệp hoạt động ở các vùng, miền khác nhau có tác động khác nhau đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Điều này cũng khuyến nghị nhà nước nên chú trọng phát triển khối doanh nghiệp ở các địa phương, đồng thời các địa phương cũng nên có chính sách hợp lý, đặc biệt các thủ tục hành chính và tiếp cận vốn để các doanh nghiệp có thể ra nhập thị trường dễ dàng hơn, giúp doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế để đầu tư cho sản xuất và tận dụng được lực lượng lao động dư thừa ở các địa phương.

*Cuối cùng*, nghiên cứu khẳng định trong ngành

công nghiệp chế biến, chế tạo, khối doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất ở các lĩnh vực khác nhau thì chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế ở các mức độ khác nhau. Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành chế biến lương thực và thực phẩm hoạt động hiệu quả hơn các doanh nghiệp hoạt động trong ngành hóa dầu, kim loại phi kim và lắp ráp trong khi doanh nghiệp thuộc nhóm ngành dệt may, chế biến gỗ, in ấn lại sinh lợi kém hơn doanh nghiệp thuộc nhóm ngành hóa dầu, kim loại phi kim và lắp ráp. Điều này, khuyến nghị Nhà nước và chính quyền các địa phương nên có chính sách chú trọng phát triển các nguồn tài nguyên cũng như các nguyên vật liệu làm yếu tố đầu vào cho ngành chế biến lương thực và thực phẩm như: kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, khuyến khích mở rộng phát triển doanh nghiệp,... đồng thời các doanh nghiệp cũng cần có biện pháp để tạo ra sản phẩm đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn giúp doanh nghiệp thu hút khách hàng trong và ngoài nước để phát triển doanh nghiệp.

---

#### Phụ lục 1: Kiểm định Hausman lựa chọn giữa mô hình FE và RE

---

Test:	Ho: difference in coefficients not systematic
chi2(18)	= (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
	= 157.58
Prob>chi2	= 0.000

---

#### Phụ lục 2: Kiểm định phương sai sai số thay đổi

---

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity

in fixed effect regression model

Ho: $\sigma(i)^2$	=	$\sigma^2$ for all i
chi2 (1727)	=	3.4e+33
Prob>chi2	=	0.0000

---



### **Tài liệu tham khảo:**

- Đặng Thanh Hà (2013), ‘Sử dụng mô hình số liệu mảng đánh giá hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp thời kỳ 2005 – 2011 trên địa bàn tỉnh Nam Định’, luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Gaku, Funabashi (2013), ‘Small and Medium Enterprises under the Global Economic Crisis: Evidence from Indonesia, Asian Institute of Management’, *Working Paper* 14-012.
- Huang Dechun & Ju Kang, (2010) ‘The Impact of Financial Crisis on Chinese SMEs: Based on Dynamic Cluster Analysis of the Growth Indexes of SMEs in China Market’, *in Management and Service Science (MASS)*, 2010 International Conference on , vol., no., pp.1-5, 24-26.
- Liu, Xiangfeng (2009), ‘Impacts of the Global Financial Crisis on Small and Medium Enterprises in the People’s Republic of China’, *ADB Working Paper* No. 180 .
- Phạm Thị Loan (2015), ‘Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, luận văn thạc sỹ kinh tế’, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
- Phan Thị Minh Lý (2011), ‘Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa nhỏ ở Thừa Thiên Huế’, *Tạp chí Khoa học công nghệ Đại học Đà Nẵng* số 2 (43).2011
- White, H. (1980), ‘A Heteroskedasticity-consistent Covariance Matrix Estimator and a Direct Test for Heteroskedasticity’, *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 48(4), 817-838.